

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG
Liên Sở
XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
Số: 1914 /CB-LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc □
Vĩnh Long, ngày 09 tháng 9 năm 2022 □

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 8 NĂM 2022 □

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHỨA TÍNH THUÊ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	VẬT LIỆU XÂY DỰNG										
I	XI MĂNG										
1	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	Bao	92.000		86.364	99.000	89.000	85.000	82.000	85.000	
2	Xi măng PCB 40 Hà Tiên Kiên Lương	Bao					92.000				
3	Xi Măng Cần Thơ	Bao					87.000				
4	Xi măng Nghi Sơn	Bao			77.273		95.000				
5	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	Bao	95.000		90.000	97.000	99.000	94.000	87.000	100.000	
6	Xi măng trắng (TQ + mã lai)	Bao	160.000		150.000			170.000	152.000		
7	Xi măng trắng Thái Lan (Bao 40 Kg)	Bao	200.000					170.000	152.000		
8	Xi măng Fico PCB 40	Bao					93.000	85.000			
9	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	Bao						85.000			
10	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao					88.000				
11	Xi măng Insee PCB40	Bao		90.160							
12	Xi măng Vicem Hà Tiên	Bao		78.008							
13	Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg	Bao		87.122							

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
14	Xi măng Buildex đóng bao 50 kg	Bao		81.634							
II	SẮT THÉP		MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	
15	Phi 4	Kg	17.400		22.727		20.950		17.500		
16	Phi 6	Kg	17.100	18.816	19.091	28.000	20.850	17.500	17.500	18.000	
17	Phi 8	Kg	17.100	18.865	19.091	28.000	20.850	17.500	17.500	18.000	
18	Phi 10	Cây	111.100	125.636	122.727	139.000	135.000	105.000	102.000	115.000	
19	Phi 12	Cây	174.500	188.356	190.909	240.000	214.000	178.000		178.000	
20	Phi 14	Cây	239.200	258.328	254.545	290.000	293.000	235.000		244.000	
21	Phi 16	Cây	309.700	334.474	336.364	315.000	378.200	307.000		315.000	
22	Phi 18	Cây	395.300	426.986	381.818		483.100	395.000		402.000	
23	Phi 20	Cây	488.800	531.258	463.636					488.000	
24	Phi 22	Cây								690.000	
25	Phi 25	Cây					948.200				
Sắt hộp					Dài 6m (thép hộp đen) phối nhật	Dài 6m (trắng)				Dài 6m phối nhật	
26	Sắt hộp 12 x 12 mm (dây 0,9 mm)	Cây		44.500			52.460				
27	Sắt hộp 12 x 12 mm (dây 1,0 mm)	Cây					58.865				
28	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 0,8 mm)	Cây		67.000			77.470				
29	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 0,9 mm)	Cây		74.000			88.145			76.000	
30	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 1,0 mm)	Cây					98.820				
31	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 1,1 mm)	Cây		92.000			109.495			86.000	
32	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 1,2 mm)	Cây					120.170				
33	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 0,8 mm)	Cây		48.000	58.182		54.595				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú	
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
34	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 0,9 mm)	Cây		53.000	63.636			61.915			55.000	
35	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,0 mm)	Cây			70.000			69.540				
36	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,1 mm)	Cây		65.500	75.455			76.860			60.000	
37	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,2 mm)	Cây						84.485				
38	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 0,9 mm)	Cây		75.500				90.585			76.000	
39	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,0 mm)	Cây			100.909			101.565				
40	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,1 mm)	Cây		93.000				112.545			84.000	
41	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,2 mm)	Cây			119.091			123.220				
42	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,5 mm)	Cây					180.000					
43	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 0,9 mm)	Cây		98.500				114.375			100.000	
44	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,0 mm)	Cây			127.273			128.405				
45	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,1 mm)	Cây		120.500				142.130			110.000	
46	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,2 mm)	Cây			150.909			155.855				
47	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,4 mm)	Cây						185.305				
48	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,5 mm)	Cây					254.000					
49	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 0,9 mm)	Cây		118.000				138.165			121.000	
50	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,0 mm)	Cây			153.636			154.940				
51	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,1 mm)	Cây		143.500				171.715			135.000	
52	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,2 mm)	Cây			181.818			188.185				
53	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,4 mm)	Cây		178.000	210.000			221.735			167.000	
54	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,5 mm)	Cây					241.000					
55	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 0,9 mm)	Cây		119.000				138.165			121.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
56	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,0 mm)	Cây			153.636		154.940				
57	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,1 mm)	Cây		146.000			171.715			135.000	
58	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,2 mm)	Cây			181.818		188.185				
59	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,4 mm)	Cây		181.000	210.000		221.735			167.000	
60	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,5 mm)	Cây				258.000					
61	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 0,9 mm)	Cây		161.000			186.050				
62	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,0 mm)	Cây			205.455	257.000	208.315				
63	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,1 mm)	Cây		195.000			230.885				
64	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,2 mm)	Cây			244.545	284.000	253.150				
65	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,4 mm)	Cây		242.500	283.636		297.985				
66	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,5 mm)	Cây				352.000					
67	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 0,9 mm)	Cây		150.500			174.155			143.000	
68	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,0 mm)	Cây					195.200				
69	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,1 mm)	Cây		184.500			215.940			165.000	
70	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,2 mm)	Cây			229.091	261.000	236.985				
71	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,4 mm)	Cây		228.500			279.075			212.000	
72	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,5 mm)	Cây				316.000					
73	Sắt hộp 50 x 50 mm (dây 1,4 mm)	Cây		310.000		364.000	374.540				
74	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 0,9 mm)	Cây		180.000						183.000	
75	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,0 mm)	Cây					235.155				
76	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,1 mm)	Cây		218.500			260.470			205.000	
77	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,2 mm)	Cây			276.364		285.785				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
78	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,4 mm)	Cây		270.500	320.000			336.415			
79	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,5 mm)	Cây							217.000		
80	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,8 mm)	Cây							255.000		
81	Sắt hộp 60 x 60 mm (dây 1,2 mm)	Cây				490.000					
82	Sắt hộp 75 x 75 mm (dây 1,4 mm)	Cây								428.000	
83	Sắt hộp 75 x 75 mm (dây 1,5 mm)	Cây				594.000					
84	Sắt hộp 90 x 90 mm (dây 1,4 mm)	Cây								511.000	
85	Sắt hộp 90 x 90 mm (dây 2,0 mm)	Cây				880.000					
86	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 0,9 mm)	Cây		242.000				281.515			
87	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,1 mm)	Cây			340.000			349.225			
88	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,2 mm)	Cây			370.000	383.000	383.080				
89	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,4 mm)	Cây		364.000						342.000	
90	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,8 mm)	Cây		484.000						448.000	
91	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,1 mm)	Cây		378.500							
92	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,2 mm)	Cây			464.545			499.000			
93	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,4 mm)	Cây		467.500						428.000	
94	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,8 mm)	Cây				748.000	740.000				
95	Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,4 mm)	Cây		564.500						511.000	
96	Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,8 mm)	Cây			829.091						
Sắt V											
97	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 Kg)	Cây			243.636	288.000					
98	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 Kg)	Cây				350.000	364.250				
99	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 Kg)	Cây				452.000	446.500				
100	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 Kg)	Cây				209.000	199.750				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
101	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 Kg)	Cây				245.000					
102	Sắt V 4 (dài 6m; 12 Kg)	Cây				274.000	240.000				
103	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 Kg)	Cây			114.545	153.000	120.000				
104	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 Kg)	Cây				163.000	152.750				
105	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 Kg)	Cây				176.000	150.000				
106	Sắt V25 xanh XN (2L7)	Cây		125.500							
107	Sắt V3 xanh XN (2L3)	Cây		136.500							
108	Sắt V4 xanh XN (2L8)	Cây		211.000							
109	Sắt V5 xanh XN (3L)	Cây		298.500							
110	Sắt V3 đỏ XN (>3L)	Cây		196.000							
111	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	Cây		291.000							
112	Sắt V5 đen XN (4L8)	Cây		462.000							
113	Sắt V63 đen XN (5L)	Cây		671.500							
114	Sắt V70 đen (5L)	Cây		747.000							
Thép tấm											
115	Thép tấm 1,2ly (1,25m x 2,5m)	Tấm			827.273						
116	Thép tấm 1,5ly (1,25m x 2,5m)	Tấm			1.010.909						
117	Thép tấm 2,0ly (1,25m x 2,5m)	Tấm			1.380.000						
Xà gỗ											
118	Kẽm C 30 x 60 mm (dây 1,5 mm)	m		47.000							
119	Kẽm C 40 x 80 mm (dây 1,5 mm)	m		61.000							
120	Kẽm C 40 x 80 mm (dây 2,0 mm)	m		79.500							
121	Kẽm C 45 x 100 mm (dây 2,0 mm)	m		98.000							
122	Kẽm C 45 x 125 mm (dây 2,0 mm)	m		107.000							

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
123	Kẽm C 45 x 150 mm (dây 2,0 mm)	m		125.500							
124	Kẽm C 45 x 200 mm (dây 2,0 mm)	m		144.000							
III	ĐÁ, CÁT										
125	Đá 1x2 (đen, xám)	m3	385.000	339.000	300.000	400.000	390.000	380.000			
126	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3	420.000	401.000	372.727	430.000	400.000	420.000	420.000		
127	Đá 4x6 (xanh)	m3			381.818		395.000				
128	Đá 4x6 (đen, xám)	m3	350.000	315.000	327.273	392.000	380.000	360.000			
129	Đá 4x6 (trắng)	m3	360.000		363.636			400.000			
130	Đá 5x7 (đen, xám)	m3					400.000	360.000			
131	Đá mi sàng	m3	340.000		345.455	350.000	350.000	370.000			
132	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	m3	310.000	280.000	272.727	340.000	320.000	320.000			
133	Cát vàng (nhuẩn)	m3		300.000	272.727	360.000	380.000	330.000		350.000	
134	Cát vàng (to)	m3	350.000	335.000	363.636	370.000	450.000	400.000			
135	Cát đỏ nền tại mỏ khai thác	m3		62.000	60.000		68.000	60.000	60.000	55.000	
136	Cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3	300.000	223.000	218.182	240.000	220.000	250.000		310.000	
IV	GẠCH CÁC LOẠI										
137	Gạch ống loại 1: 70x70x170	Viên					1.300	1.300			
138	Gạch ống loại 1: 80x80x180	Viên	1.300	1.430	1.318	1.400	1.500	1.200	1.200	1.350	
139	Gạch thê loại 1: 40x70x170	Viên					1.200				
140	Gạch thê loại 1: 40x80x180	Viên	1.250	1.370	1.318		1.350	1.200	1.150	1.350	
141	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	Viên					6.600	6.000			
142	Gạch bông (25x40)	m2					107.500				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
143	Gạch bông (40x40)	m2					93.000				
144	Gạch men (20 x 20)	m2			90.909						
145	Gạch men (20 x 25)	m2			95.455		112.000			96.000	
146	Gạch men (25 x 25)	m2					108.000			96.000	
147	Gạch men (25 x 40)	m2	90.000		100.000		103.000	85.000		100.000	
148	Gạch men (30 x 30)	m2	105.000		122.272		120.000	110.000			
149	Gạch men (30 x 45)	m2	110.000		113.636		110.000				
150	Gạch men (40 x 40)	m2	115.000		90.909		95.000	85.000		95.000	
151	Gạch men (50 x 50)	m2	120.000		100.000		120.000	90.000		125.000	
152	Gạch men (60 x 60)	m2	130.000		131.818	152.000	160.000	135.000		200.000	
153	Gạch bông kiếng (60 x 60)	m2			227.273		225.000				
154	Ngói lợp Đồng nay 22 viên/m2	Viên					6.000				
155	Gạch men 30 x 30 (Thanh Thanh)	m2		130.000							
156	Gạch men 30 x 60 (Thanh Thanh)	m2		145.000							
157	Gạch men 60 x 60 (Thanh Thanh)	m2		140.000							
158	Gạch ống không nung 80x80x180	Viên						1.250			
159	Gạch thẻ không nung 40x80x180	Viên						980			
160	Gạch Block không nung 90x190x390	Viên						6.000			
161	Gạch Block không nung 190x190x390	Viên						11.000			
V	TẮM LỢP										
162	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	Tấm	70.000				72.000	70.000		83.000	
163	Tôn tráng kẽm (dày 0,35mm), (1,8-2,0 kg/m)	m	65.000					68.000	68.000		
164	Tôn tráng kẽm (dày 0,40mm), (2,4-2,5 kg/m)	m	70.000					74.000	73.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
165	Tôn trắng kẽm (dày 0,45mm), (2,9-3,0 kg/m)	m	76.000					80.000	80.000		
166	Tôn trắng kẽm (dày 0,50mm), (3,3-3,5 kg/m)	m	82.000					85.000	90.000		
167	Tôn lạnh (dày 0,35mm), (2,5-2,6 kg/m)	m		106.500	102.000		118.000				
168	Tôn lạnh (dày 0,40mm), (2,9-3,0 kg/m)	m		121.500	113.000		136.000	105.000			
169	Tôn lạnh (dày 0,45mm), (3,3-3,5 kg/m)	m	110.000	136.000	126.000		150.000	115.000			
170	Tôn lạnh (dày 0,50mm), (3,8-4,0 kg/m)	m		149.000	139.000		165.000				
171	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m	92.000					95.000	80.000		
172	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m	104.000	127.000			137.000	115.000		121.500	
173	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m	114.000	142.000			152.000	120.000		136.000	
174	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m	125.000	156.500			168.000	124.000		149.000	
175	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	Tấm								180.000	
176	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	Tấm								206.500	
177	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	Tấm								229.000	
178	Tôn trắng 1,0ly (khô nhỏ)	Tấm				485.000					
VI	VÁN ÉP - GỖ XÂY DỰNG										
179	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	Tấm			636.364						
180	Gỗ Thao lao xê hộp (đủ mực)	m3	14.500.000	14.500.000					15.200.000	14.335.000	
181	Gỗ chò INDO	m3		10.350.000					9.800.000	10.200.000	
182	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3			3.909.091				3.200.000		
183	Ván ép mỏng	Tấm	95.000							105.000	
VII	CỪ TRÀM										
184	Dài 5m (đầu ngọn = 4,5cm)	Cây						35.000			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
185	Dài 4,5 - 5m (đầu ngon >4,5cm)	Cây	38.000				40.000				
186	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngon >=4,5 - 5,0cm)	Cây	49.000	41.300			30.000		36.000		
187	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngon >4,5cm)	Cây	44.000				30.000				
188	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngon = 4,0-4,5cm)	Cây		35.700			32.000		32.000		
189	Dài 4m (đầu ngon = 3,5cm)	Cây					18.000				
190	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngon > 4,5 - 5,0cm)	Cây	33.000	33.000			32.000		30.000		
191	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngon > 4,2cm)	Cây	30.000				23.000				
192	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngon < 4,0cm)	Cây	29.000	28.500							
193	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngon = 3,0 - 3,4cm)	Cây	28.000								
194	Dài 3m (ngon 3,5cm)	Cây	25.000								
VIII	CỬA KÍNH CÁC LOẠI										
195	Cửa đi gỗ Thao lao	m2					3.200.000				
196	Cửa sổ gỗ Thao lao	m2					3.200.000				
197	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2	750.000	750.000		900.000	1.050.000				
198	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2				800.000	950.000				
199	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2			863.636	1.250.000					
200	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2				1.180.000	1.350.000				
201	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2			954.545	1.250.000	1.350.000				
202	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (không có khung bảo vệ)	m2					1.250.000				
203	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt đẹt có kính 5 ly	m2			890.909	1.100.000	1.350.000				
204	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt đẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2				1.080.000	1.050.000				
205	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2				1.400.000	1.250.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
215	Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)	m	115.500								
216	Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)	m	144.000								
Co nhựa PVC											
217	Co nhựa PVC Ø 21	cái	2.000		1.818		3.000		2.000		
218	Co nhựa PVC Ø 27	cái	2.800		2.727		4.800		2.500		
219	Co nhựa PVC Ø 34	cái	3.750		3.636				3.500		
220	Co nhựa PVC Ø 42	cái	5.000		6.364				4.000		
221	Co nhựa PVC Ø 49	cái	5.500		4.545						
222	Co nhựa PVC Ø 60	cái	6.500		5.455				6.500		
223	Co nhựa PVC Ø 90	cái	12.500		11.818				11.000		
224	Co nhựa PVC Ø 114	cái					147.700				
225	Co nhựa PVC Ø 140	cái					194.700				
Tê nhựa PVC											
226	Tê nhựa PVC Ø 21	cái	2.500		2.727				2.500		
227	Tê nhựa PVC Ø 27	cái	3.000		3.636				3.500		
228	Tê nhựa PVC Ø 34	cái	4.500		4.545				4.500		
229	Tê nhựa PVC Ø 42	cái	5.500		5.455				6.500		
230	Tê nhựa PVC Ø 49	cái	6.500		7.273						
231	Tê nhựa PVC Ø 60	cái	10.500		8.182				11.000		
232	Tê nhựa PVC Ø 90	cái	15.000		18.182				15.000		
233	Tê nhựa PVC Ø 114	cái					76.100				
234	Tê nhựa PVC Ø 140	cái					140.600				
Van nhựa PVC											
235	Van nhựa PVC Ø 21	cái	16.000		13.636		19.400				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
236	Van nhựa PVC Ø 27	cái	20.000		20.000		22.700				
237	Van nhựa PVC Ø 34	cái	31.000		29.091		38.400				
238	Van nhựa PVC Ø 42	cái	41.000		40.909		56.400				
239	Van nhựa PVC Ø 49	cái	60.000		50.000						
240	Van nhựa PVC Ø 60	cái			68.182						
241	Van nhựa PVC Ø 90	cái			190.909						
Ống nhựa các loại											
242	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m	5.500				7.020		4.200		
241	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m	8.500	9.200			9.504		6.500		
242	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m)	m	9.000				11.880		7.200		
243	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m	12.000	13.200			13.392		10.000		
244	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m)	m					13.392		8.000		
245	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m	16.000	17.200			17.064		12.000		
246	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,4mm (dài 4m)	m					16.632				
247	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m)	m							17.500		
248	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m							15.000		
249	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)	m							21.000		
250	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m							18.000		
251	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m							27.000		
252	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,9mm (dài 4m)	m	75.000				74.412				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHỨA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
253	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 3,2mm (dài 4m)	m					85.448				
254	Ống nhựa PVC Ø 140 dày 3,5mm (dài 4m)	m					33.800				
255	Ống nhựa PVC Ø 200 dày 3,5mm (dài 4m)	m					75.075				
256	Ống nhựa PVC Ø 250 dày 7,0mm (dài 4m)	m					134.250				
257	Ống nhựa PVC Ø 315 dày 8,5mm (dài 4m)	m					223.750				
258	Ống PVC Ø 21 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			27.273						
259	Ống PVC Ø 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			40.909						
260	Ống PVC Ø 34 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			54.545						
261	Ống PVC Ø 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			68.182						
262	Ống PVC Ø 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			81.818						
263	Ống PVC Ø 90 x 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			190.909						
264	Ống PVC Ø 114 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			263.636						
265	Ống uPVC Ø 60 x 3,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				52.000					
266	Ống uPVC Ø 90 x 3,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				68.000					
267	Ống uPVC Ø 114 x 3,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				84.000					
268	Ống uPVC Ø 168 x 4,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				154.000					
269	Ống uPVC Ø 200 x 6,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				330.000					

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHỨA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
287	Ống uPVC Đ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	117.200								
288	Ống uPVC Đ 250 x 7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	206.300								
289	Ống uPVC Đ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	335.800								
290	Ống uPVC Đ 60 x 2,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	14.000								
291	Ống uPVC Đ 90 x 2,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	23.500								
292	Ống uPVC Đ 114 x 3,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	32.500								
293	Ống uPVC Đ 168 x 4,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	64.200								
294	Ống uPVC Đ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	117.200								
295	Ống uPVC Đ 250 x 7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	206.300								
296	Ống uPVC Đ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	335.800								
297	Ống uPVC Đ 400 x 11,7mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	499.800								
C	VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN										
Bảng giá vật tư ngành điện tháng 8/2022 thực hiện theo tháng 02/2022 (Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)											
I	VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG										
298	Bóng đèn neon 1,2m Toshiba	bóng	20.000	19.500	18.182		15.000	19.000	18.000		
299	Bóng đèn neon 0,6m Toshiba	bóng	15.000	17.500	15.455		16.000	15.000	15.000		
300	Bóng đèn neon 1,2m VN (ĐQ)	bóng	18.000	18.000	13.636		16.000	16.000	15.000		
301	Bóng đèn neon 0,6m VN (ĐQ)	bóng	10.000		11.818		12.000	11.000	12.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
302	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	30.000				35.000		28.000		
303	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 3U	bóng	35.000		30.000		42.000		30.000		
304	Bóng điện quang tròn 75W	bóng			9.091		7.000	6.500	6.500		
305	Ổ cắm nhựa VN 3 lỗ	cái	15.000	14.600	27.237		20.000		14.000		
306	Công tắc nhựa VN	cái	6.000	6.500	9.091		7.000	5.000	5.000		
307	Băng keo VN	cuộn	5.500	7.000	4.545			5.000			
308	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	42.000	33.500		42.000	40.000				
309	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	45.000			45.000	50.000				
310	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái	45.000	43.000							
311	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái	37.500	38.000				33.000			
312	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	30.000	28.000		22.000	23.000				
313	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	25.000	25.000		22.000	16.000				
314	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	12.000				13.000				
315	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái	9.000				8.000	10.000	6.000		
316	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái	6.500				5.000	7.000	4.500		
317	Dây điện đơn 12/10	m	5.000	5.800					4.000		
318	Dây điện đơn 16/10	m	6.500	6.400	6.364			7.000	5.500		
319	Dây điện đơn 20/10	m	8.000	8.500				7.000	7.500		
320	Dây điện đơn 26/10	m			9.091				11.500		
321	Dây điện đơn 30/10	m			11.818				15.000		
322	Dây điện đôi 2x32	m	6.500	7.000	10.000	12.000	5.700		5.500		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
323	Cáp điện lực lõi đồng đôi CVV 2x22	m	185.000								
324	Cáp điện lực lõi đồng đơn CV 2x22-750v	m	4.000								
325	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m tròn	Cây	3.000						3.000		
326	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m tròn	Cây	10.000			7.000			4.000		
327	Ống luồn dây điện VN loại đẹp 2 phân L=2m	Cây	6.500		10.909	9.000	6.000		5.000		
328	Cầu dao điện 60A	cái	98.000	87.000			95.000		72.000		
329	Cầu dao điện 30A	cái	65.000	57.000			59.000		48.000		
330	Cầu chì 5A VN	cái	10.000	9.000	9.091		6.000		4.500		
331	Cầu chì 10A VN	cái					11.000				
332	Quạt treo tường (LIDO)	cái	260.000	265.000							
333	Quạt treo tường (SENKO)	cái			281.818						
334	Quạt trần Đồng Nai VN	cái				620.000					
335	Quạt trần Victor	cái			863.636						
336	Quạt trần SMC VN	cái			1.727.273	460.000					
D	SƠN										
337	Sơn ngoài 18c	Thùng	945.000								
338	Sơn trong 3,8c	Thùng	270.000								
339	Bột trét trong DUTA (40kg)	Bao			272.727				220.000		
340	Bột trét ngoài DUTA (40kg)	Bao			309.091				275.000	260.000	
341	Sơn phủ trong JOTUN (Thùng 18lít)	thùng			1.163.636						
342	Sơn phủ ngoài JOTUN (Thùng 17lít)	thùng			1.636.364						
343	Sơn Expo ngoài 18 lít (25kg)	thùng			1.181.818						
344	Sơn Expo trong 18 lít (25kg)	thùng			909.091						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	DVT	ĐƠN GIÁ CHỨA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
345	Henry: Sơn nội thất cao cấp - Nano (18 lít)	Thùng		748.000							
346	Henry: in fami: Sơn mịn nội thất cao cấp - Nano (18 lít)	Thùng		1.860.000							
347	Henry: Gold.ext: Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Nano (18 lít)	Thùng		2.190.000							
348	Henry: BB: Bột bả nội thất	Bao		425.000							
349	Henry: BB: Bột bả ngoại thất	Bao		485.000							
350	Sơn trang trí ngoại thất TIFA (TE) 4 lít	Thùng					310.000				
351	Sơn trang trí ngoại thất TIFA (TE) 18 lít	Thùng					1.100.000				
352	Sơn trang trí ngoại thất SANDO (SE) 4 lít	Thùng					415.000				
353	Sơn trang trí ngoại thất SANDO (SE) 18 lít	Thùng					1.420.000				
354	Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 1 kg	Kg					180.000				
355	Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 4 lít	Thùng					570.000				
356	Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 18 lít	Thùng					2.020.000				
357	Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 1 kg	Kg					240.000				
358	Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 5 lít	Thùng					1.080.000				
359	Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 5 lít	Thùng					3.400.000				
360	Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 1 lít	Lít					270.000				
361	Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 5 lít	Thùng					1.290.000				
362	Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 18 lít	Thùng					3.980.000				
363	Sơn lót ngoại thất SEALER 5 Lít	Thùng					520.000				
364	Sơn lót ngoại thất SEALER 18 Lít	Thùng					1.460.000				
365	Sơn lót ngoại thất SUPER 5 Lít	Thùng					670.000				
366	Sơn lót ngoại thất SUPER 18 Lít	Thùng					1.880.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHỨA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
367	Bột trét cao cấp SANO COAT 40 kg	Bao					340.000				
368	Bột trét nội thất SANO 40 kg	Bao					250.000				
369	Bột trét nội thất SUPER 40 kg	Bao					280.000				
370	Bột trét ngoại thất SANDO 40 kg	Bao					290.000				
371	Bột trét ngoại thất SUPER 40 kg	Bao					310.000				
372	Keo dán gạch KDG 25kg	Bao					260.000				
373	Keo dán gạch KDG 5kg	Bao					60.000				
374	Keo bóng nước KB	Kg					160.000				
375	Chất chống thấm CT-IIA 20 kg	Kg					105.000				
376	Chất chống thấm CT-IIA 4 kg	Kg					140.000				
377	Chất chống thấm CT-IIA 1 kg	Kg					150.000				
378	Sơn chống thấm màu AS 20 kg	Kg					105.000				
379	Sơn chống thấm màu AS 4 kg	Kg					140.000				
380	Sơn trang trí nội thất TIFA (TE) 4 Lít	Thùng					250.000				
381	Sơn trang trí nội thất TIFA (TE) 18 Lít	Thùng					680.000				
382	Sơn trang trí nội thất SANDO (SI) 4 Lít	Thùng					295.000				
383	Sơn trang trí nội thất SANDO (SI) 18 Lít	Thùng					870.000				
384	Sơn trang trí nội thất SUPER (PI) 4 Lít	Thùng					365.000				
385	Sơn trang trí nội thất SUPER (PI) 18 Lít	Thùng					1.200.000				
386	Sơn trang trí nội thất CLEAN (SC) 4 Lít	Thùng					510.000				
387	Sơn trang trí nội thất CLEAN (SC) 18 Lít	Thùng					1.880.000				
388	Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 1 Lít	Thùng					260.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
409	Bàn cầu thấp (Xi xôm) Thiên Thanh	cái	270.000		254.545		220.000	290.000			
410	Bàn cầu cao (Xi bệt có thùng nước) Thiên Thanh	bộ	1.550.000		1.809.091		1.600.000	1.300.000			
411	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ	735.000	740.000			700.000			750.000	
412	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhân)	bộ	825.000	840.000	818.182		850.000			800.000	
413	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhân)	bộ			1.090.909		1.100.000				
414	Lavabô (hợp tác)	cái	245.000		254.545						
415	Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m	bộ		450.000	590.909		570.000			440.000	
416	Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m	bộ		550.000	609.091		590.000			460.000	
417	Cửa mù không Bao (8 x 20)	bộ					220.000				
418	Bàn cầu thấp (sành)	cái		235.000			270.000			200.000	
419	Bàn cầu cao (sành)	cái		360.000			370.000			300.000	
420	Cửa mù không Bao 8 x 18	cái					220.000			240.000	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG SON TẠI LONG AN Địa chỉ: Lô KB3, KCN Nhứt Chánh, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An Điện thoại: 0888803666 Email: contact@longsoncement.com.vn (Giá này chưa có thuế VAT và được giao tại tỉnh Vĩnh Long)											
421	Xi Măng Long Sơn PCB40	Bao	87.400								
422	Xi Măng Tam Sơn PCB40	Bao	85.560								
CÔNG TY TNHH MTV VLXD XANH HAMACO (XI MĂNG VIỆT NHẬT) KCN Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang ĐT: 0933.225 605 (Giá này chưa có thuế VAT và được giao tại tỉnh Vĩnh Long)											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
456	Dây 0.45mm	m	117.937								
457	Dây 0.50mm	m	126.591								
H	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One										
458	C50 x 100, dày 2,0 ly	m	74.521								
459	C50 x 150 dày 2,0 ly	m	86.542								
460	C75 x 200 dày 2,0 ly	m	117.488								
461	C85 x 250 dày 2,0 ly	m	132.133								
K	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One										
462	C50 x 100, dày 2,0 ly	m	95.430								
463	C50 x 150 dày 2,0 ly	m	112.696								
464	C75 x 200 dày 2,0 ly	m	134.465								
465	C85 x 250 dày 2,0 ly	m	156.680								
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH Địa chỉ: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - P.Tân Thành - Q. Tân Phú - TP. HCM ĐT: 028.62678195 (Giá này được giao tại TP.Vĩnh Long, chưa có thuế VAT và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)											
466	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore chính hãng	tấn	21.000.000								
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA -CHI NHÁNH TẠI CẦN THƠ Địa chỉ : 51/A Đường 3/2, P Xuân Khánh, Q Ninh Kiều , TP Cần Thơ ĐT: 02923.871091 , Di động : 0918.304105 (Anh Thắng) (Giá này được giao tại Tp Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, giá này chưa bao gồm thuế VAT)											
467	Gạch thạch Anh nhân tạo - 300x300	m2	172.500								
468	Gạch thạch Anh nhân tạo - 400x400	m2	162.045								
469	Gạch Men ốp tường - 300x600	m2	188.181								
470	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 300x600	m2	214.318								
471	Gạch Thạch Anh (Granite hạt mè) - 600x600	m2	267.380								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
513	Dầm BTCT DƯỠNG I.650 (0,65%HL93) L=18m	m	1.711.111								
II. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93 (TCVN 9114:2012)											
514	Dầm BTCT DƯỠNG T.12.5m cải tiến	dầm	24.444.444								
515	Dầm BTCT DƯỠNG I.12.5m mới	dầm	46.666.667								
516	Dầm BTCT DƯỠNG T.18.6m cải tiến	dầm	30.000.000								
517	Dầm BTCT DƯỠNG T.18.6m mới	dầm	61.111.111								
518	Dầm BTCT DƯỠNG L.33m L=33m	dầm	94.444.444								
519	Dầm BTCT DƯỠNG I.24.54m mới	dầm	168.888.889								
III. DẦM BẢN RỘNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC (TCVN 9114:2012)											
520	Dầm bản rộng BTCT DƯỠNG L=15m	dầm	90.000.000								
521	Dầm bản rộng BTCT DƯỠNG L=20m	dầm	137.777.778								
522	Dầm bản rộng BTCT DƯỠNG L=24m	dầm	177.777.778								
IV. PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO											
523	Gối cao su 200x100x25 mm	cái	383.333								
524	Gối cao su 250x150x25 mm	Cái	477.778								
525	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	Cái	1.011.111								
526	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	m	3.200.000								
SKYMAX VIETNAM CO.LTD											
Địa chỉ: 540 Lê Hồng Phong, Quận 10, TP HCM											
ĐT: 0766.838689 Mr. Tổng Tiến (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long, giá này đã bao gồm thuế VAT)											
527	Sơn lót kháng kiềm 2 in 1 ALKALI LOCK 18L	Thùng	1.650.000								
528	Sơn lót kháng kiềm ngoài cao cấp ALKALI SEAL 18L	Thùng	2.650.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
546	Sơn phủ SuperGard	Lít	269.200								
547	Sơn phủ WeatherGard Plus +	Lít	476.200								
548	Sơn phủ Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	Lít	204.400								
CTY TNHH TMDV VÀ XD SƠN BÌNH MINH Cơ sở 1: 2796, P. Đông Thuận, TX Bình Minh, VL; Cơ sở 2: 67/19 Phó Cơ Điều, Phường, TPVL. ĐT: 02703.767.312- 0908.329.933 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long)											
549	Bột trét BEHR nội thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	8.000								
550	Bột trét BEHR ngoại thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	9.250								
551	BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	109.583								
552	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	150.000								
553	BEHR - CLASSIC.INT Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	kg	49.167								
554	BEHR - SILKY MAX Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	kg	76.250								
555	BEHR - CLASSIC. EXT Sơn ngoại thất siêu mịn	kg	117.917								
Công ty Cổ phần L.Q JOTON Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh Điện thoại: 0934.191.571 Ms Loan - Fax: 02838.461.014 (Giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long)											
556	Sơn giao thông trắng 20% phản quang	kg	27.600								
557	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng - đen)	kg	135.960								
558	Sơn phủ Epoxy gốc dầu	kg	309.100								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
III	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)										
595	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	m	97.374								
596	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	m	125.012								
597	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	188.711								
598	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m	274.318								
599	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m	408.729								
600	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m	548.537								
601	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m	738.323								
602	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m	1.034.774								
603	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m	1.447.706								
604	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m	1.876.083								
605	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m	2.233.423								
606	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m	2.766.839								
607	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m	3.606.649								
CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 02513 836 843 (Đơn giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long; đơn giá này chưa có thuế GTGT)											
ỐNG uPVC (HỆ INCH) Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93 <input type="checkbox"/>											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
698	Co 45 độ HDPE D200, loại đúc	cái	614.800								
699	Tê HDPE D200, loại đúc	cái	1.113.000								
700	Tê HDPE D160, loại đúc	cái	614.800								
701	Mặt bích HDPE D63	cái	49.680								
702	Mặt bích HDPE D90	cái	86.900								
703	Mặt bích HDPE D110	cái	115.500								
704	Mặt bích HDPE D160	cái	265.000								
705	Mặt bích HDPE D200	cái	508.800								
706	Mặt bích HDPE D315	cái	1.284.000								
707	Nút bịt HDPE D315	cái	1.284.000								
708	Ống nhựa HDPE D280mm x 13.4mm	mét	781.920								
709	Ống nhựa HDPE D180mm x 8.6mm	mét	320.220								
Tấm lửng lamella loại tiết diện hình thang											
710	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 1000	m2	7.269.200								
711	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 870	m2	6.324.200								
711	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 650	m2	4.757.300								
Tấm lửng lamella loại tiết diện hình vuông											
712	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 1000	m2	8.389.100								
713	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 1000	m2	5.816.900								
713	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 870	m2	7.315.800								
714	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 870	m2	5.077.900								
714	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 650	m2	5.499.500								
715	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 650	m2	3.827.200								
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG MỸ THUẬN Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long Hotline: 098.998.3339 (Giá này là giá bán tại Cảng, chưa có thuế VAT. Tại các huyện: Thành phố Vĩnh Long, Long Hồ, chi phí vận chuyển là 12.000d/m3 Tại các huyện: Bình Minh, Tam Bình, Mang Thít và Bình Tân, chi phí vận chuyển là 25.000d/m3 Tại các huyện: Vũng Liêm và Trà Ôn, chi phí vận chuyển là 42.000d/m3)											
I	ĐÁ CÁC LOẠI										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG CỬU LONG Địa chỉ: Số 160/4, Ấp Phong phú, xã Phong Nẫm, Huyện Kế sách, tỉnh Sóc Trăng (Giá này là giá bán chưa thuế VAT, giá này đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong tỉnh Vĩnh Long)											
753	Cát san lấp tại mỏ khai thác	m3	115.000								
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM Địa chỉ: 231/25 Nguyễn Duy Dương, Phường 04, Quận 10, TPHCM SĐT ĐD: 0964.379.106 (Mr. Nguyễn Văn Tươi). Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và các phụ kiện kèm theo như: cột tiếp địa, khung móng, bảng điện, tủ điện											
754	Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08A (30W-55W). Sử dụng Chip Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA	Bộ	5.700.000								
755	Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08A (60W-80W). Sử dụng Chip Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	7.050.000								
756	Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B (90W-110W). Sử dụng Chip Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	8.150.000								
757	Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B (120W-130W). Sử dụng Chip Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	9.550.000								
758	Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B (135W-150W). Sử dụng Chip Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	11.000.000								
759	Trụ tròn/bát giác côn cao 6 mét dày 3mm	Trụ	4.700.000								
760	Trụ tròn Côn/Bát giác cao 8m dày 3mm	Trụ	5.700.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
761	Trụ tròn Côn/Bát giác cao 10m dày 4mm	Trụ	7.300.000								
762	Trụ tròn Côn/Bát giác cao 12m dày 4mm	Trụ	8.400.000								
763	Cần đèn BTLT đơn phi 60 x 2.5mm cao 2m vưon 1.5m	Cần	720.000								
764	Cần đèn BTLT đơn phi 49 x 2.5mm cao 2m vưon 1.5m	Cần	650.000								
CÔNG TY TNHH Aluwin Việt Nam											
I. Sản phẩm Trần Nhôm Aluwin											
765	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip-in 600x600x0.5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	788.818								
766	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	809.727								
767	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T-Black 600x600x0.5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	790.636								
768	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T-Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	812.455								
769	Trần kim loại nhôm Aluwin R85 hoặc G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	813.636								
770	Trần kim loại nhôm Aluwin C150-C200x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	1.150.000								
771	Trần kim loại nhôm Aluwin C300-0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	1.113.636								
772	Trần kim loại nhôm Aluwin C300-0.8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	1.572.518								
II. Sản phẩm Lam Chấn nấng Nhôm Aluwin											
773	Lam nhôm chấn nấng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1,4mm	m2	2.596.364								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
785	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60- 80W - Malaysia	bộ	28.425.000								
786	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 100-120W - Malaysia	bộ	55.300.000								
CỬA HÀNG SẮT THÉP LỘC ĐÀO ĐỊA CHỈ: ĐỊNH TIÊN HOÀNG - PHƯỜNG 8 - TP VINH LONG ĐT: 02703. 823889 - Fax: 02703. 878421 (Giá này được giao tại tỉnh Vinh Long, chưa có thuế giá trị gia tăng VAT)											
787	Inox 304; vuông hộp; Sơn Hà	kg	95.000								
788	Inox 304; ống tròn; Sơn Hà	kg	94.500								
788	Inox 304-2B; tấm dày dưới 2li khổ 1m/1.2-1.25m; Posco	kg	115.000								
789	Inox 304-No.1; tấm dày từ 3li khổ 1.5m; TQ	kg	107.000								
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THANH XUÂN ĐC: Số 55, đường Phạm Hùng, phường 2, Tp Vinh Long, tỉnh Vinh Long ĐT: 02703. 822858 - Fax: 02703. 883162 Email: dntnthanhuanvinhlong@gmail.com (Giá này được giao tại tỉnh Vinh Long, chưa có thuế giá trị gia tăng VAT)											
790	Sắt cuộn Miền Nam	kg	19.500								
791	Sắt cây Miền Nam	kg	19.400								
791	Sắt cuộn Pomina	kg	19.500								
792	Sắt cây Pomina	kg	19.400								
CÔNG TY CỔ PHẦN HAWACO MIỀN NAM Địa chỉ: Số 130/29 Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 0792.979.565; Mr Màu; Email: kdkv3@hawaco.com.vn (Giá này được giao tại tỉnh Vinh Long, giá này chưa bao gồm thuế VAT)											
793	Đồng hồ đo nước DN100 kiểu Woltman, hãng Itron sản xuất Hiệu: Woltex R100, IP68 Ố trục bằng sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phủ Epoxy	Cái	17.844.000								
794	Đồng hồ đo nước DN150 kiểu Woltman, hãng Itron sản xuất Hiệu: Woltex R100, IP68 Ố trục bằng sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phủ Epoxy	Cái	30.456.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0908.766891 (Giá này được giao tại Trung tâm Thành phố Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long, giá này chưa bao gồm thuế VAT)											
801	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 6.7	tấn	3.800.000								
802	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	3.800.000								
803	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 19	tấn	3.060.000								
NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG Địa chỉ: Khu 4, Tuyến CN Cổ Chiên, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long ĐT: 0283.8533580 - 02702.471481 Fax: 0283.8534546 - 0273.964353 (Giá này đã bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại Nhà máy, chưa có thuế giá trị gia tăng VAT)											
I. CÔNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC (TCVN 9113:2012)											
804	Cống rung ép, Via hè - Ø300 (L=3.0m)	m	348.000								
805	Cống rung ép, Via hè - Ø400 (L=3.0m)	m	428.000								
806	Cống rung ép, Via hè - Ø500 (L=3.0m)	m	548.000								
807	Cống rung ép, Via hè - Ø600 (L=3.0m)	m	657.000								
808	Cống rung ép, Via hè - Ø700 (L=3.0m)	m	856.000								
809	Cống rung ép, Via hè - Ø800 (L=3.0m)	m	980.000								
810	Cống rung ép, Via hè - Ø900 (L=3.0m)	m	1.227.000								
811	Cống rung ép, Via hè - Ø1000 (L=3.0m)	m	1.440.000								
812	Cống rung ép, Via hè - Ø1200 (L=3.0m)	m	2.258.000								
813	Cống rung ép, Via hè - Ø1500 (L=3.0m)	m	3.090.000								
814	Cống rung ép, Via hè - Ø1800 (L=3.0m)	m	4.700.000								
815	Cống rung ép, Via hè - Ø2000 (L=3.0m)	m	5.392.000								
816	Cống rung ép, H10 - Ø300 (L=3.0m)	m	353.000								
817	Cống rung ép, H10 - Ø400 (L=3.0m)	m	441.000								
818	Cống rung ép, H10 - Ø500 (L=3.0m)	m	564.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
894	Công ly tâm - Ø1500 (theo TK Sờ GTCC)	m	5.098.000								
895	Công ly tâm - Ø2000 (theo TK Sờ GTCC)	m	7.595.000								
II. GÓI CỐNG (TCVN 10799:2015)											
896	Gói cồng Rung ép - Ø300	Cái	111.000								
897	Gói cồng Rung ép - Ø400	Cái	121.000								
898	Gói cồng Rung ép - Ø500	Cái	167.000								
899	Gói cồng Rung ép - Ø600	Cái	201.000								
900	Gói cồng Rung ép - Ø700	Cái	222.000								
901	Gói cồng Rung ép - Ø800	Cái	243.000								
902	Gói cồng Rung ép - Ø900	Cái	298.000								
903	Gói cồng Rung ép - Ø1000	Cái	347.000								
904	Gói cồng Rung ép - Ø1200	Cái	439.000								
905	Gói cồng Rung ép - Ø1500	Cái	549.000								
906	Gói cồng Rung ép - Ø1800	Cái	685.000								
907	Gói cồng Rung ép - Ø2000	Cái	755.000								
908	Gói cồng Rung ép - Ø2200	Cái	2.085.000								
909	Gói cồng Rung ép - Ø2300	Cái	2.178.000								
910	Gói cồng Rung ép - Ø2400	Cái	2.454.000								
911	Gói cồng Rung ép - Ø2500	Cái	2.627.000								
912	Gói cồng Rung ép - Ø2600	Cái	2.747.000								
913	Gói cồng Rung ép - Ø2800	Cái	3.810.000								
914	Gói cồng Rung ép - Ø3000	Cái	4.158.000								
915	Gói cồng Rung ép - Ø3600	Cái	5.903.000								
916	Gói cồng Ly Tâm - Ø200	Cái	81.000								
917	Gói cồng Ly Tâm - Ø300	Cái	132.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1125	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16B/C, 15kW/20HP. Q= (75-150-192)m ³ /h, H=(34.8-28.9-22.4)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vò bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. ng cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Cái	73.350.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG Địa chỉ: Số 140, Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP.Long Xuyên, Tỉnh An giang ĐT: 0296.3953666 - 0909.954316 (Nguyễn) - 0918.515737 (Thành). (Hàng được giao đến trung tâm Tỉnh Vĩnh Long; Giá này chưa có thuế VAT).											
A	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 1183:2017, TCVN 5574:2018 và TCVN 7888:2014										
1126	Cọc bê tông DU'L 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m	64.400								
1127	Cọc bê tông DU'L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m	82.200								
1128	Cọc bê tông DU'L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m	115.300								
1129	Cọc bê tông DU'L 200 x 20-35Mp ≥ M400; L≥6m	m	264.200								
1130	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; L≥6m	m	351.800								
B	Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013										
1131	(400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) - màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh, màu vàng	m ²	110.000								
C	Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016										
1132	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên	1.650								
1133	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên	7.820								
1134	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên	13.360								
CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM Địa chỉ: Số 168, đường K2, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội ĐT: 098.343.5278 (Lê Chí Trung) (Giá này chưa có thuế VAT và được giao tại tỉnh Vĩnh Long).											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1177	AV-95-0,6/1 kV	m	34.500								
1178	AV-120-0,6/1 kV	m	42.000								
1179	AV-500-0,6/1 kV	m	166.800								
VIII	Dây nhôm lõi thép, TCVN 5064										
1180	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	17.640								
1181	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	34.170								
1182	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	85.070								
IX	Dây nhôm lõi thép, TCVN 6447/AS 3560										
1183	LV-ABC-4x25-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	42.300								
1184	LV-ABC-4x35-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	54.200								
1185	LV-ABC-4x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	73.500								
1186	LV-ABC-4x70-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	100.700								
1187	LV-ABC-4x95-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	132.900								
1188	LV-ABC-4x120-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	168.300								
X	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC										
1189	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	22.700								
1190	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	32.400								
1191	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	1.246.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1206	Gạch pocolain men mờ chống trượt 30x60	m2	299.100								
F	NHIÊN LIỆU										
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 22 tháng 8 năm 2022 (Căn cứ Quyết định số: 484/PLXVL-QĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).											
1207	Xăng không chì Ron 95 - III	lít	22.863	22.863	22.863	22.863	22.863	22.863	22.863	22.863	
1208	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít	21.990	21.990	21.990	21.990	21.990	21.990	21.990	21.990	
1209	Dầu Diesel 0,05S - II	lít	22.018	22.018	22.018	22.018	22.018	22.018	22.018	22.018	
1210	Dầu hỏa 2 - K	lít	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	

Ghi chú:

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán;
- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã Bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, đã tính phí vận chuyển đến chân công trình xây dựng;
- Đối với các gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (Bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển)/.

Nội nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Vật liệu Xây dựng - BXD;
- Cục Quản lý Giá - BTC;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã và TP;
- Sở Tài chính;
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có liên quan;
- BGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, P.QLXD.

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Phan Thanh Hoàng

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Đoàn Thanh Bình